

Số: 23/2026/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 24 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 1816/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 213/BC-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng

Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân các xã, phường được giao thực hiện công tác quản lý, chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp; tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả

1. Chi phí quản lý trong tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng: cấp tỉnh 30%, cấp xã 70% trên tổng chi phí quản lý được trung ương phân bổ cho tỉnh Cao Bằng hằng năm.

2. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng: 40%/tổng tỷ lệ chi phí quản lý của cấp xã.

3. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp: 50%/tổng tỷ lệ chi phí quản lý của cấp xã.

(Có phụ lục chi tiết tỷ lệ (%) của cấp xã kèm theo Nghị quyết này).

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các thành viên tổ chức giám sát, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII, kỳ họp thứ 04 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (đề b/c);
- Ủy ban công tác đại biểu (Quốc hội);
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phan Thăng An

PHỤ LỤC
CHI TIẾT TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) TẠI CẤP XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ phần trăm (%) của xã	Ghi chú
I	NHÓM I: (có số lượng chi trả: dưới 10 người)		
01	Xã Quảng Lâm	25	
02	Xã Nam Quang	25	
03	Xã Yên Thổ	25	
04	Xã Sơn Lộ	25	
05	Xã Hưng Đạo	25	
06	Xã Cốc Pàng	25	
07	Xã Huy Giáp	25	
08	Xã Phan Thanh	25	
09	Xã Khánh Xuân	25	
10	Xã Xuân Trường	25	
11	Xã Bảo Lâm	25	
12	Xã Thanh Long	25	
13	Xã Cô Ba	25	
14	Xã Minh Khai	25	
15	Xã Ca Thành	25	
II	NHÓM II: (có số lượng chi trả: từ 10 người đến dưới 50 người)		
01	Xã Lý Bôn	7,0	
02	Xã Lũng Nặm	7,0	
03	Xã Tổng Cọt	7,0	
04	Xã Thành Công	7,0	
05	Xã Cản Yên	7,0	
06	Xã Tam Kim	7,0	
07	Xã Tĩnh Túc	7,0	
08	Xã Quang Hán	7,0	

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ phần trăm	Ghi chú
09	Xã Canh Tân	7,0	
10	Xã Bạch Đằng	7,0	
11	Xã Bảo Lạc	7,0	
12	Xã Kim Đồng	7,0	
13	Xã Quang Trung	7,0	
14	Xã Nguyễn Huệ	7,0	
15	Xã Hà Quảng	7,0	
16	Xã Đức Long	7,0	
III	NHÓM III (có số lượng chi trả: từ 50 người đến dưới 100 người)		
01	Xã Quang Long	5,0	
02	Xã Nguyên Bình	5,0	
03	Xã Hạ Lang	5,0	
04	Xã Lý Quốc	5,0	
05	Xã Thạch An	5,0	
06	Xã Vinh Quý	5,0	
07	Xã Trường Hà	5,0	
08	Xã Trà Lĩnh	5,0	
09	Xã Đông Khê	5,0	
10	Xã Bế Văn Đàn	5,0	
11	Xã Minh Tâm	5,0	
12	Xã Phục Hòa	5,0	
13	Xã Thông Nông	5,0	
14	Xã Đình Phong	5,0	
IV	NHÓM IV (có số lượng chi trả: từ 100 người đến dưới 200 người)		
01	Xã Độc Lập	3,8	
02	Xã Đoài Dương	3,8	
03	Xã Đàm Thủy	3,8	
04	Xã Hạnh Phúc	3,8	
05	Xã Quảng Uyên	3,8	

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ phần trăm	Ghi chú
06	Xã Trùng Khánh	3,8	
07	Xã Nam Tuấn	3,8	
V	NHÓM V: <i>(có số lượng chi trả: từ 200 người trở lên)</i>		
01	Phường Nùng Chí Cao	1,4	
02	Phường Tân Giang	1,4	
03	Phường Thục Phán	1,4	
04	Xã Hòa An	1,4	